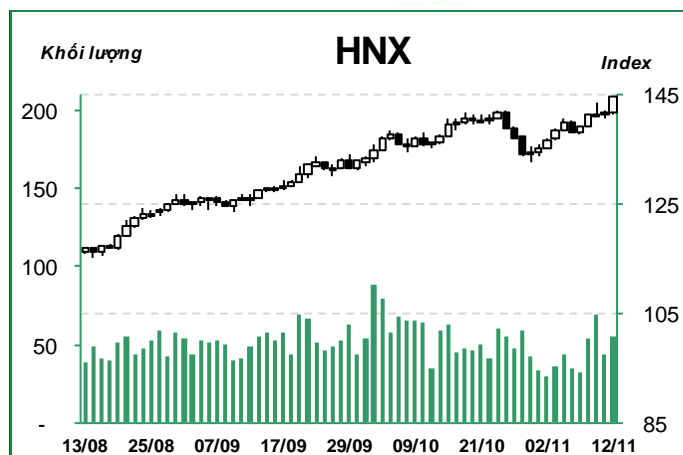
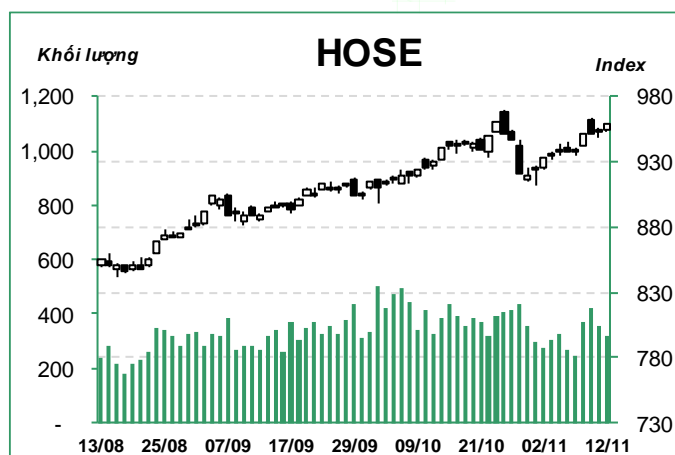


## Tổng quan thị trường

12/11/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
<b>Giá trị đóng cửa</b>	<b>959.28</b>	<b>0.74%</b>	<b>923.00</b>	<b>0.69%</b>	<b>144.62</b>	<b>1.97%</b>
Cuối tuần trước	938.29	2.24%	902.91	2.23%	139.31	3.81%
Trung bình 20 ngày	941.96	1.84%	908.31	1.62%	139.12	3.96%
<b>Tổng KLGD (triệu cp)</b>	<b>343.91</b>	<b>-8.66%</b>	<b>89.40</b>	<b>-26.20%</b>	<b>57.51</b>	<b>-27.98%</b>
<b>KLGD khớp lệnh</b>	<b>320.08</b>	<b>-9.51%</b>	<b>85.35</b>	<b>-25.39%</b>	<b>55.45</b>	<b>26.87%</b>
Trung bình 20 ngày	345.64	-7.39%	132.81	-35.74%	46.58	19.06%
<b>Tổng GTGD (tỷ đồng)</b>	<b>6,013.45</b>	<b>-23.17%</b>	<b>2,626.08</b>	<b>-35.25%</b>	<b>948.73</b>	<b>-15.66%</b>
<b>GTGD khớp lệnh</b>	<b>5,565.79</b>	<b>-19.53%</b>	<b>2,502.69</b>	<b>-30.77%</b>	<b>923.58</b>	<b>52.03%</b>
Trung bình 20 ngày	6,662.80	-16.46%	3,880.81	-35.51%	624.01	48.01%
	<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>	
<b>Số mã tăng</b>	254	51%	22	73%	69	19%
<b>Số mã giảm</b>	170	34%	5	17%	76	21%
<b>Số mã đứng giá</b>	72	15%	3	10%	210	59%



Thị trường khép lại phiên giao dịch ngày thứ 5 với diễn biến tăng điểm khá tốt trên cả 2 sàn. Nhà đầu tư dần cởi bỏ tâm lý thận trọng và dòng tiền bắt đầu quay trở ở nhóm cổ phiếu trụ đã kéo các chỉ số đóng cửa lên mức cao nhất phiên. Tuy nhiên, xu hướng hiện tại vẫn chưa thực sự rõ ràng. Áp lực rung lắc có thể quay trở lại vào ngày mai khi lượng cổ phiếu được mua trong phiên cao trào ngày 10/11 sẽ được bắt đầu được giao dịch.

Trên sàn HoSE, VN-Index đóng cửa lên mức cao nhất phiên tại mức 959.28 điểm (+0.74%). KLGD khớp lệnh đạt 320.1 triệu cổ phiếu (-9.5%), tương đương 5,566 tỷ đồng giá trị (-19.5%). Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua với mã tăng trên sàn chiếm ưu thế (254 mã tăng so với 170 mã giảm).

Dòng tiền lan tỏa mạnh với hầu hết các Bluechips đều giữ được sắc xanh tích cực. Trong đó, nhóm ngân hàng với Vietcombank-VCB (+1.8%), Vietinbank-CTG (+1.6%) cùng các cổ phiếu Vingroup với Vingroup-VIC (+0.9%), Vinhomes-VHM (+0.8%) hay Vincom Retail-VRE (+2.6%) dẫn đầu đà tăng điểm trên sàn. Trong khi đó, với các cổ phiếu mid cap, nổi bật là một số nhóm ngành như xây dựng, bảo hiểm, cao su và cảng biển. Ở chiều ngược lại, Masan-MSN (-2.4%), Vinamilk-VNM (-0.5%), Vietjet Air-VJC (-1.0%) và Petrolimex-PLX (-0.5%) kim hãm đà tăng của thị trường.

Về giao dịch của khối ngoại, áp lực bán ròng đã giảm đi đáng kể so với phiên trước còn 126.0 tỷ đồng (-78.5%). Những mã bị bán ròng nhiều nhất là Hòa Phát-HPG (-68.8 tỷ), Vinamilk-VNM (-67.2 tỷ) và Chứng khoán SSI-SSI (-24.3 tỷ). Trái lại, Vincom Retail-VRE (+62.3 tỷ), Vinhomes-VHM (+38.1 tỷ), Vietcombank-VCB (+13.3 tỷ) được khối ngoại mua ròng đáng chú ý trong phiên hôm nay.

## Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
<b>HOSE</b>		
HNG	11,052.5	121.50
MBB	1,920.0	35.67
PDR	904.4	33.46
NVL	530.0	32.27
SHI	2,758.8	22.63
CTF	892.9	18.32
CTG	500.0	15.50
VIC	125.0	13.31
VRE	500.0	12.50
TDH	1,596.0	11.36
<b>HNX</b>		
TNG	486.6	6.61
SHB	261.1	4.44
ACB	160.1	3.68
GKM	145.0	2.43
MST	440.0	1.98
CEO	200.0	1.58
NVB	157.0	1.51
SHS	120.0	1.45
CVN	72.0	1.30
IDJ	12.0	0.17

Với sàn Hà Nội, HNX-Index có phiên bật tăng ấn tượng và chỉ số đóng cửa tại mức 144.62 điểm (+1.97%). Thanh khoản sôi động với KLGĐ khớp lệnh đạt 55.5 triệu cổ phiếu (+26.9%), tương đương 923.6 tỷ đồng giá trị (+52.0%).

Lực cầu mạnh của bộ đôi trụ cột Ngân hàng Á Châu-ACB (+3.9%), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+2.9%) đóng góp chính cho đà tăng của HNX-Index. Trong khi đó, Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (-2.3%), Điện miền Trung-SEB (-9.8%), Công nghiệp mỏ Việt Bắc-MVB (-4.8%) và Dầu khí PTSC-PVS (-0.7%) là những cổ phiếu có tín hiệu bán tháo tiêu cực.

Khối ngoại đảo chiều bán ròng trở lại trên sàn HNX, đạt giá trị 12.9 tỷ đồng. Lực bán tập trung ở các cổ phiếu Dệt may TNG-TNG (-10.4 tỷ), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-1.4 tỷ) và Cảng Đoạn Xá-DXP (-0.8 tỷ). Ngược lại, Hạ tầng Vĩnh Phúc-IDV (+1.0 tỷ), Thống Nhất-BAX (+0.3 tỷ), Hóa dầu Petrolimex-PLC (+0.1 tỷ) nằm trong danh sách mua ròng của khối ngoại.

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tiếp tục suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với hai đường MA này đang trong trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên, cho thấy đà phục hồi đang được củng cố, chỉ số có thể có cơ hội tiến lên thử thách vùng kháng cự quanh 960-970 điểm (đỉnh cũ). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm mạnh kèm khối lượng gia tăng tích cực, cùng với chỉ số đang duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, xu hướng chính của thị trường vẫn đang là phục hồi, thị trường vẫn có cơ hội hướng lên thử thách các ngưỡng kháng cự cao hơn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

## Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

### HOSE

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
NKG	9.8	8,470.2	7.0%
PXS	5.7	346.3	7.0%
HTN	39.3	275.1	7.0%
L10	15.4	0.0	6.9%
TVB	9.6	1,547.3	6.9%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SVI	76.3	2.0	-7.0%
SVT	13.9	0.2	-6.7%
PXI	3.1	0.7	-6.7%
ABT	30.3	1.9	-6.6%
TDG	2.1	2,020.3	-6.6%

#### Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	31.5	307.5	0.5%
TCB	22.3	238.8	1.4%
MBB	18.7	195.5	2.5%
MWG	111.1	185.4	2.9%
CTG	31.0	174.0	1.6%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FLC	4.3	30,433.5	-5.1%
TCB	22.3	10,771.1	1.4%
MBB	18.7	10,547.3	2.5%
HPG	31.5	9,803.7	0.5%
NKG	9.8	8,470.2	7.0%

### HNX

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
VE4	8.8	2.1	10.0%
DIH	14.4	34.3	9.9%
DXP	13.4	559.5	9.8%
CKV	14.1	0.1	9.3%
HKT	7.2	0.1	9.1%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SGD	8.1	1.3	-10.0%
VC1	8.1	2.0	-10.0%
NST	7.3	14.5	-9.9%
POT	15.7	0.1	-9.8%
SEB	33.3	0.2	-9.8%

#### Top 5 giá trị

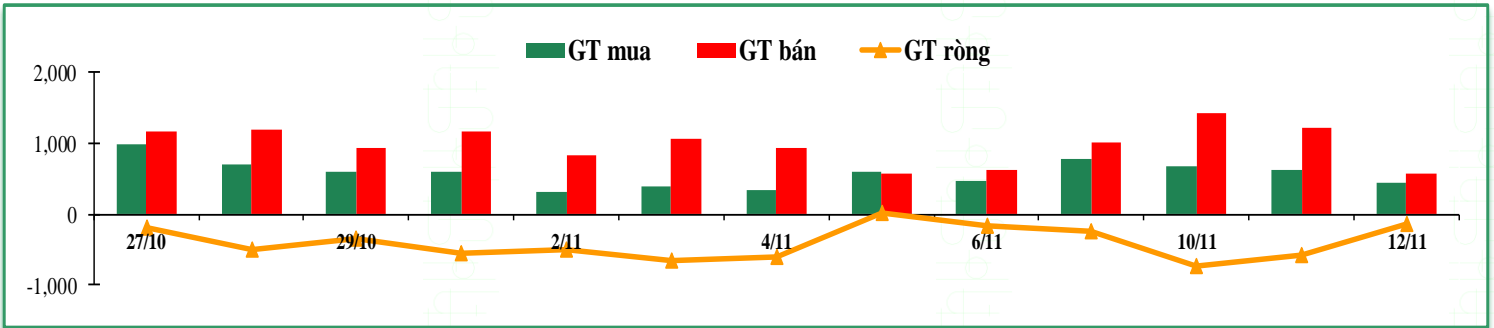
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	26.4	492.3	3.9%
PVS	14.9	99.4	-0.7%
SHB	17.5	61.1	2.9%
TNG	13.4	43.4	0.0%
VIX	14.7	30.6	0.7%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACB	26.4	18,955.4	3.9%
PVS	14.9	6,661.9	-0.7%
SHB	17.5	3,560.8	2.9%
TNG	13.4	3,212.9	0.0%
KLF	1.9	2,738.7	0.0%

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	430.5	7.2%	556.5	9.3%	-126.0
HNX	2.4	0.3%	15.3	1.6%	-12.9
<b>Tổng số</b>	<b>432.9</b>		<b>571.8</b>		<b>-138.9</b>



### HOSE

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	27.2	63.8	2.6%
VHM	77.2	59.9	0.8%
VIC	106.8	47.4	1.0%
MBB	18.7	35.7	2.5%
CTG	31.0	31.1	1.6%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	31.5	83.2	0.5%
VNM	107.0	79.5	-0.5%
VIC	106.8	49.6	1.0%
CTG	31.0	38.9	1.6%
MBB	18.7	38.0	2.5%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	27.2	62.3	2.6%
VHM	77.2	38.1	0.8%
VCB	86.4	13.3	1.8%
DXG	13.5	12.9	5.9%
KDC	36.3	10.0	-0.6%

### HNX

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
IDV	53.0	1.0	-2.4%
TNG	13.4	0.3	0.0%
BAX	54.5	0.3	0.2%
PLC	24.1	0.1	-1.6%
VCS	76.4	0.1	0.3%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TNG	13.4	10.7	0.0%
SHB	17.5	1.5	2.9%
DXP	13.4	0.8	9.8%
LHC	45.6	0.3	-0.7%
TIG	5.8	0.3	1.8%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
IDV	53.0	1.0	-2.4%
BAX	54.5	0.3	0.2%
PLC	24.1	0.1	-1.6%
VCS	76.4	0.1	0.3%
PHP	12.9	0.1	0.0%

## Tin trong nước

### **Quốc hội giao mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6% năm 2021**

Sáng nay (11/11), Quốc hội vừa thông qua Nghị quyết kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, với 12 chỉ tiêu cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mục tiêu năm 2021
Tăng trưởng kinh tế	6%
GDP bình quân đầu người	3.700 USD
Tốc độ tăng CPI bình quân	4%
Tỷ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	45-47%
Tốc độ tăng năng suất lao động	4,8%

### **Doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu quý III: Doanh thu giảm, lợi nhuận phân hóa**

Petrolimex (HoSE: PLX) - doanh nghiệp dẫn đầu mảng bán lẻ xăng dầu với 51% thị phần (2019) báo cáo doanh thu quý III đạt 27.461,9 tỷ đồng, giảm 43,5% so với cùng kỳ năm trước.

2 doanh nghiệp có thị phần bán lẻ xăng dầu lớn thứ 2 và 3 là PV Oil (20%) và Thalexim (8%) cũng ghi nhận doanh thu giảm lần lượt 44% ghi nhận 11.579 tỷ đồng và giảm 45% đạt 1.913 tỷ đồng.

Tuy nhiên, xét về lợi nhuận thì có sự phân hóa rõ nét. Petrolimex vẫn đạt mức lợi nhuận gần tương đương cùng kỳ năm trước với 853 tỷ đồng, giúp xóa lỗ lũy kế 9 tháng.

Tập đoàn hoạt động trong nhiều lĩnh vực như kinh doanh xăng dầu thành phẩm, kinh doanh sản phẩm hóa dầu, kinh doanh gas, dịch vụ vận tải... Trong đó, kinh doanh xăng dầu là hoạt động cốt lõi đóng góp khoảng 91% doanh thu và 83% lợi nhuận gộp, theo số liệu năm 2019.

Quý III mặc dù doanh thu Petrolimex giảm sâu nhưng lợi nhuận gộp giảm 3% đạt 3.136 tỷ đồng. Biên lãi gộp cải thiện mạnh từ 6,6% lên 11,2%, đây là yếu tố chính giúp lợi nhuận doanh nghiệp chỉ giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.

Tập đoàn cho biết trong quý III giá xăng dầu thế giới đã tăng trở lại sau chu kỳ giảm mạnh vào cuối quý I và biến động trong biên độ nhỏ nên không phải dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Ngược lại, PV Oil (UPCoM: OIL) báo lỗ 24 tỷ đồng quý III, lũy kế 9 tháng lỗ 265 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp ghi nhận 4,2%, tăng so với mức 2,9% cùng kỳ năm trước;

doanh thu tài chính tăng 58% đạt 153,5 tỷ đồng, các chi phí tài chính, chi phí bán hàng được tiết giảm nhưng không đủ để đơn vị thoát lỗ.

Theo giải trình, ảnh hưởng của biến động giá xăng dầu thế giới và tác động mạnh của dịch bệnh Covid-19 trong quý III làm cho tình hình kinh doanh xăng dầu của các đầu mối nói chung và PV Oil nói riêng gặp nhiều khó khăn. Sản lượng kinh doanh xăng dầu nội địa quý III giảm khoảng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, việc giá bán lẻ xăng dầu trong nước 15 ngày đầu tháng 10 thấp hơn giá gốc hàng tồn kho theo sổ sách kế toán tại ngày 30/9 nên doanh nghiệp phải tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 66,4 tỷ đồng.

Source: NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Masan Group ký hợp đồng vay tối đa 250 triệu USD, rót thêm 6.000 tỷ đồng vào The Sherpa**

Masan Group (HoSE: MSN) thông báo Nghị quyết HĐQT phê duyệt việc ký hợp đồng tín dụng với BNP Paribas, Credit Suisse AG – chi nhánh Singapore, Standard Chartered Bank (Singapore) Limited, The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation Limited – chi nhánh Singapore và các bên khác tổng số tiền ban đầu không vượt quá 200 triệu USD, cùng với quyền chọn gia tăng khoản vay thêm tối đa 50 triệu USD. Như vậy, tổng số tiền vay tối đa lên tới 250 triệu USD, tương đương gần 5.800 tỷ đồng.

HĐQT Masan cũng quyết định sẽ góp thêm 6.000 tỷ đồng vào The Sherpa thay vì 1.000 tỷ đồng theo phê duyệt HĐQT tháng 8. Theo đó, vốn của The Sherpa sẽ tăng từ 516,6 tỷ đồng lên 6.516,6 tỷ đồng. Vốn góp thêm có thể được thực hiện trong 1 hoặc nhiều đợt.

Hồi tháng 6, HĐQT Masan Group đã có quyết định thành lập The Sherpa và The CrownX nhằm hoàn tất giao dịch hợp nhất giữa VinCommerce và Masan Cosumer Holdings (MCH). Trong đó, The CrownX nắm giữ phần vốn góp tại VinCommerce và MCH. The Sherpa nắm giữ cổ phần của Masan Group tại The CrownX.

### **Chăn nuôi Mitraco trả cổ tức 2016 tỷ lệ 43%, kế hoạch lãi 20 tỷ quý IV**

Chăn nuôi Mitraco (UPCoM: MLS) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc chi trả cổ tức năm 2016 tỷ lệ 43%, 1 cổ phiếu được nhận 4.300 đồng/cp. Ngày chốt danh sách cổ đông là 30/11 và ngày chi trả 25/12. Với 4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự chi 17,6 tỷ đồng để trả cổ tức.

Ngoài ra, doanh nghiệp đề ra kế hoạch quý IV doanh thu 90 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 20 tỷ đồng.

Nếu thực hiện được kế hoạch quý IV, cả năm doanh nghiệp nuôi heo ước doanh thu đạt 397 tỷ đồng, vượt 44% kế hoạch năm; lãi sau thuế 105,5 tỷ đồng, vượt 164% kế hoạch năm và cao hơn 31% vốn điều lệ.

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVT	Nắm giữ	09/11/20	14.7	13.8	6.5%	16.2	17.4%	13.45	-2.5%	Cổ phiếu đang trong xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACB	Quan sát mua	13/11/20	26.4	28.5-29	Phiên break nền tích lũy cũng như vượt đỉnh kèm vol cao -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về quanh 26
2	TPB	Quan sát mua	13/11/20	24.2	27-27.5	Các phiên điều chỉnh tích cực với vol thấp sau nền quay lại trên MA50 -> khả năng sớm tăng trở lại
3	BFC	Quan sát mua	13/11/20	16.25	20-20.5	Nhịp điều chỉnh tích cực với vol giảm dần + vol có dấu hiệu tăng nhẹ lại vài phiên gần đây -> khả năng sớm có phiên breakout kênh giá
4	IDI	Quan sát mua	13/11/20	5.26	6   6.4	Nhịp điều chỉnh tích cực với vol giảm dần + vol có dấu hiệu tăng nhẹ lại vài phiên gần đây -> khả năng sớm có phiên breakout trendline
5	LTG	Quan sát mua	13/11/20	24.2	27.5-28.5	Phiên bật tăng tốt trở lại từ MA50 kèm vol cao + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	02/11/20	19.6	19	3.2%	22.8	20.0%	18.3	-4%	
2	DHC	Mua	03/11/20	51.5	47.1	9.3%	52	10.4%	45.7	-3%	
3	DGC	Mua	04/11/20	46.8	41.7	12.2%	48.5	16%	40	-4%	
4	DPM	Mua	05/11/20	17.65	17	3.8%	19.1	12%	16.5	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

5	VNM	Mua	06/11/20	107	108.8	-1.7%	119	9%	105	-3%	
6	PVT	Nắm giữ	09/11/20	14.7	13.8	6.5%	16.2	17%	13.45	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 16.2 ngàn
7	FPT	Mua	10/11/20	53.5	53.4	0.2%	58.1	9%	52	-3%	
8	DRC	Mua	11/11/20	20.35	20.2	0.7%	22.5	11%	19.3	-4%	
9	HPG	Mua	12/11/20	31.45	31.3	0.5%	33.9	8%	30.25	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



## Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 12/11/2020									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	520	0 %	-66%	3,519	34	62,000	(0)	(520)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CDPM2002	1,700	3,950	0 %	132%	13,907	34	17,650	2,704	(1,246)	KIS	DPM	15,252	0.9	16/12/2020
CFPT2008	1,500	1,650	3.8 %	10%	3,998	63	53,500	1,370	(280)	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,470	1.7 %	0%	11,198	64	53,500	2,302	(168)	HCM	FPT	46,800	3.0	15/01/2021
CFPT2010	7,900	6,000	0.8 %	-24%	515	65	53,500	2,126	(3,874)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	1,850	3.4 %	9%	2,893	140	53,500	1,265	(585)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	1,600	1.3 %	7%	1,291	173	53,500	913	(687)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	4,050	-1.2 %	7%	1	147	53,500	1,749	(2,301)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	2,740	0 %	37%	-	148	53,500	995	(1,745)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CHDB2003	2,700	1,420	-2.1 %	-47%	5,431	34	25,900	(0)	(1,420)	KIS	HDB	32,123	1.5	16/12/2020
CHDB2007	1,300	1,650	-2.4 %	27%	6,938	166	25,900	242	(1,408)	KIS	HDB	27,772	3.8	27/04/2021
CHPG2002	1,700	4,290	0 %	152%	8,788	34	31,450	964	(3,326)	KIS	HPG	29,999	1.6	16/12/2020
CHPG2008	4,100	10,510	2.0 %	156%	36,036	66	31,450	10,804	294	HCM	HPG	22,910	0.8	17/01/2021
CHPG2010	1,800	2,090	0.5 %	16%	104,834	144	31,450	330	(1,760)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	12,470	0.4 %	104%	1,215	68	31,450	12,338	(132)	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2013	6,900	14,410	-1.1 %	109%	939	19	31,450	14,807	397	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	13,190	0.4 %	83%	35,883	158	31,450	12,510	(680)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	12,720	0.6 %	90%	10,849	109	31,450	12,414	(306)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	5,640	1.1 %	156%	54,281	63	31,450	5,654	14	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2017	1,000	1,210	-2.4 %	21%	49,150	98	31,450	741	(469)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	1,430	0 %	19%	26,750	183	31,450	765	(665)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2019	1,630	3,750	3.9 %	130%	23,820	36	31,450	3,705	(45)	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CHPG2020	5,700	8,170	-1.0 %	43%	938	230	31,450	6,362	(1,808)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	3,950	1.3 %	65%	8,235	140	31,450	3,365	(585)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	3,450	1.5 %	64%	31,289	173	31,450	2,556	(894)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	4,170	1.7 %	99%	21,920	61	31,450	3,089	(1,081)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	3,180	-1.2 %	45%	688	147	31,450	2,251	(929)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	2,750	0 %	38%	-	148	31,450	853	(1,897)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CKDH2001	1,400	1,220	-4.7 %	-13%	350	183	24,400	147	(1,073)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	1,520	-3.2 %	-5%	1,184	277	24,400	218	(1,302)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,060	-3.6 %	-4%	11,800	98	24,400	97	(963)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CMBB2007	1,400	2,420	13.1 %	73%	46,470	63	18,700	2,343	(77)	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	3,080	9.2 %	-9%	11,941	138	18,700	454	(2,626)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	1,990	-0.5 %	17%	1,799	140	18,700	461	(1,529)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	4,310	8.0 %	-6%	9,182	214	18,700	3,184	(1,126)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	3,680	10.8 %	-3%	6,892	120	18,700	2,861	(819)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2001	2,300	5,900	-1.2 %	157%	3,154	34	93,100	5,493	(407)	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2006	1,900	7,980	12.1 %	320%	897	63	93,100	7,468	(512)	HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2007	1,400	4,020	-1.2 %	187%	8,877	166	93,100	3,688	(332)	KIS	MSN	56,868	10.0	27/04/2021
CMSN2008	1,530	8,510	-2.1 %	456%	111	25	93,100	8,038	(472)	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020
CMSN2009	1,200	3,640	-1.1 %	203%	5,353	183	93,100	3,189	(451)	KIS	MSN	61,999	10.0	14/05/2021
CMSN2010	4,800	20,840	2.3 %	334%	207	138	93,100	19,309	(1,531)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	2,000	8,890	0 %	345%	153	140	93,100	8,319	(571)	HCM	MSN	52,000	5.0	01/04/2021
CMSN2012	2,000	16,500	-4.6 %	725%	90	148	93,100	14,381	(2,119)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMWG2007	12,900	26,030	13.1 %	102%	3,468	18	111,100	25,406	(624)	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2010	1,400	3,190	12.7 %	128%	75,281	63	111,100	3,090	(100)	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2011	2,980	5,550	8.8 %	86%	1,693	36	111,100	5,206	(344)	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020
CMWG2012	4,390	6,990	11.5 %	59%	29,592	88	111,100	6,670	(320)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	13,430	7.2 %	12%	461	230	111,100	9,773	(3,657)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2014	2,500	3,200	10.3 %	28%	1,369	57	111,100	1,345	(1,855)	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CNVL2001	2,300	2,600	0 %	13%	-	34	62,000	0	(2,600)	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	1,820	1.1 %	-9%	3,817	118	62,000	602	(1,218)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	950	-1.0 %	-5%	31,785	211	62,000	196	(754)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	1,670	9.9 %	67%	28,046	63	73,600	1,485	(185)	HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	3,720	0.5 %	123%	1,247	8	73,600	4,126	406	MBS	PNJ	53,000	5.0	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	4,900	4.3 %	62%	2,653	88	73,600	4,780	(120)	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	2,420	7.6 %	73%	8,086	140	73,600	2,028	(392)	HCM	PNJ	58,000	8.0	01/04/2021
CREE2005	1,300	3,120	20.9 %	140%	4,190	63	44,500	3,035	(85)	HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	90	-10.0 %	-91%	9,913	34	2,220	(0)	(90)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	270	-18.2 %	-91%	1,964	34	16,200	(0)	(270)	KIS	SBT	20,450	1.0	16/12/2020
CSBT2007	1,700	1,430	14.4 %	-16%	47,414	166	16,200	604	(826)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2002	1,700	2,000	1.5 %	18%	15,159	34	13,700	1,838	(162)	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	2,650	1.9 %	89%	2,996	18	13,700	2,714	64	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020
CSTB2006	1,500	1,190	-2.5 %	-21%	761	144	13,700	649	(541)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	1,850	1.7 %	23%	24,450	196	13,700	1,486	(364)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2008	1,500	3,300	0 %	120%	332	8	13,700	3,506	206	MBS	STB	10,200	1.0	20/11/2020
CSTB2009	1,650	3,000	0 %	82%	12,355	36	13,700	2,827	(173)	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020
CSTB2010	1,100	1,620	0.6 %	47%	40,697	211	13,700	1,118	(502)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	1,510	1.3 %	-44%	1,540	138	13,700	463	(1,047)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	2,000	4.7 %	-20%	528	140	13,700	1,205	(795)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	2,500	1.6 %	-22%	15,209	120	13,700	1,880	(620)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	3,050	3.4 %	-20%	899	214	13,700	2,248	(802)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CTCB2005	3,000	1,180	-9.9 %	-61%	2,717	18	22,300	360	(820)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2007	1,700	1,870	-1.1 %	10%	8,210	63	22,300	1,197	(673)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	1,680	3.7 %	-2%	8,152	36	22,300	1,175	(505)	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020
CTCB2009	4,400	3,010	-0.3 %	-32%	5,857	138	22,300	1,338	(1,672)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	1,700	1.8 %	-15%	22,170	140	22,300	823	(877)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCH2001	1,400	1,130	-0.9 %	-19%	1,210	183	18,700	116	(1,014)	KIS	TCH	22,888	4.0	14/05/2021
CTCH2002	1,100	750	4.2 %	-32%	129,412	98	18,700	28	(722)	KIS	TCH	21,777	4.0	18/02/2021
CTCH2003	1,600	1,240	0 %	-23%	9,259	277	18,700	243	(997)	KIS	TCH	23,999	4.0	16/08/2021
CVHM2001	3,100	320	0 %	-90%	2,779	34	77,200	0	(320)	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	2,860	-9.2 %	-75%	2,552	18	77,200	636	(2,224)	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2005	1,400	720	2.9 %	-49%	15,371	63	77,200	105	(615)	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	520	-1.9 %	-48%	316	166	77,200	100	(420)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	1,670	1.2 %	-42%	34,207	88	77,200	771	(899)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	890	1.1 %	-36%	58,500	211	77,200	216	(674)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	1,330	1.5 %	-5%	32,781	140	77,200	726	(604)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	1,220	0.8 %	-6%	17,641	173	77,200	540	(680)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2001	3,800	300	-18.9 %	-92%	4,546	34	106,800	0	(300)	KIS	VIC	126,468	5.0	16/12/2020
CVIC2004	1,000	960	2.1 %	-4%	89,825	166	106,800	502	(458)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,860	3.9 %	24%	24,381	211	106,800	748	(1,112)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,560	3.2 %	51%	9,920	140	106,800	2,071	(489)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVJC2001	2,400	190	-9.5 %	-92%	1,272	34	112,700	(0)	(190)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2004	1,200	790	-1.3 %	-34%	7,795	166	112,700	214	(576)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	1,810	-5.2 %	-10%	26,204	88	112,700	1,334	(476)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	990	-2.9 %	-1%	43,694	211	112,700	397	(593)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2002	3,200	710	-6.6 %	-78%	10,547	34	107,000	(0)	(710)	KIS	VNM	141,111	4.0	16/12/2020
CVNM2004	17,500	15,130	0.2 %	-14%	2,422	18	107,000	14,460	(670)	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2007	2,400	1,170	-3.3 %	-51%	13,620	118	107,000	243	(927)	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,070	-1.0 %	15%	9,055	63	107,000	1,693	(377)	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,620	-1.1 %	45%	7,289	25	107,000	2,362	(258)	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,540	-2.3 %	-5%	18,687	88	107,000	2,111	(429)	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVNM2011	1,100	950	0 %	-14%	120,060	211	107,000	51	(899)	KIS	VNM	133,333	16.4	11/06/2021
CVNM2012	7,700	5,450	-1.5 %	-29%	202	138	107,000	1,754	(3,696)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,480	0 %	-22%	6,453	140	107,000	665	(815)	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2014	2,000	960	15.7 %	-52%	341	146	107,000	8	(952)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVPB2006	3,400	750	8.7 %	-78%	10,766	18	23,850	117	(633)	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2008	1,800	1,530	0 %	-15%	8,479	63	23,850	1,002	(528)	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2009	1,630	1,750	2.9 %	7%	12,339	8	23,850	1,831	81	MBS	VPB	20,200	2.0	20/11/2020
CVPB2010	4,700	3,110	-0.3 %	-34%	1,039	138	23,850	1,350	(1,760)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	1,670	5.0 %	-12%	17,131	173	23,850	856	(814)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	1,740	4.8 %	-13%	12,278	140	23,850	954	(786)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	1,830	0 %	-9%	-	148	23,850	475	(1,355)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVRE2003	3,000	170	0 %	-94%	2,858	34	27,200	(0)	(170)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020
CVRE2005	4,000	770	-8.3 %	-81%	4,918	18	27,200	11	(759)	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2007	1,520	440	2.3 %	-71%	3,848	144	27,200	32	(408)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,040	1.0 %	-13%	10,651	63	27,200	376	(664)	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	660	1.5 %	-53%	13,876	196	27,200	182	(478)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	600	0 %	-45%	2,511	98	27,200	61	(539)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	840	1.2 %	-44%	657	211	27,200	214	(626)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	1,000	7.5 %	-23%	47,766	140	27,200	495	(505)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
<a href="#">LHG</a> (New)	HOSE	26,350	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
<a href="#">DHG</a> (New)	HOSE	103,900	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
<a href="#">FMC</a> (New)	HOSE	33,200	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
<a href="#">TNG</a> (New)	HNX	13,400	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
<a href="#">TCM</a>	HOSE	28,400	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
<a href="#">HBC</a>	HOSE	11,150	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
<a href="#">KBC</a>	HOSE	14,250	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
<a href="#">ANV</a>	HOSE	23,300	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
<a href="#">DXG</a>	HOSE	13,500	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
<a href="#">ACV</a>	UPCOM	68,200	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
<a href="#">NLG</a>	HOSE	28,200	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
<a href="#">IMP</a>	HOSE	52,200	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
<a href="#">CTD</a>	HOSE	62,000	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
<a href="#">DBD</a>	HOSE	45,700	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
<a href="#">VCB</a>	HOSE	86,400	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
<a href="#">AST</a>	HOSE	51,200	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
<a href="#">PHR</a>	HOSE	61,300	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
<a href="#">VRE</a>	HOSE	27,200	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
<a href="#">POW</a>	HOSE	9,960	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%
<a href="#">MWG</a>	HOSE	111,100	105,600	28/08/2020	3,496	7,717	32,797	24%	7.5%	13.7	3.2	15%

\* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

\*\* Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

### © Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn) Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.